NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

ĐẶC ĐIỂM TÊN RIÊNG NGƯỜI VIỆT: KHẢO SÁT TRƯỜNG HỢP NHÓM HỌC SINH SINH NĂM 2009 TẠI HẢI PHÒNG

ĐINH THỊ HIỀN*

TÓM TẮT: Bài viết này khảo sát tên chính danh của 713 học sinh khối 7, Trường THCS Trần Phú, quận Lê Chân, TP. Hải Phòng. Các học sinh này sinh vào năm 2009, tức là, năm cuối của thập niên đầu của thế kỉ 21. Bài viết khảo sát đặc điểm của họ, tên đệm và tên chính cùng những nhân tố ngôn ngữ-xã hội tác động đến việc đặt tên. Kết quả nghiên cứu góp phần vào nghiên cứu tên riêng của người Việt nói chung, ở từng giai đoạn lịch sử nói riêng.

TỪ KHÓA: tên người; mô hình cấu tạo; họ; đệm; tên; học sinh sinh năm 2009; Trường THCS Trần Phú, quận Lê Chân, TP. Hải Phòng.

NHẬN BÀI: 17/9/2022. BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 12/10/2022

1. Mở đầu

Tên người được xếp vào nhân danh học (anthroponymie) và cùng với địa danh học là hai phân ngành quan trọng của danh xưng học/ tên riêng. Tên người không chỉ là tên gọi mà chứa đựng trong đó cả tình cảm, tâm lí, sự gửi gắm niềm tin, v.v. của bậc sinh thành, họ hàng, dòng tộc, dân tộc. Vì thế, cho đến nay từ góc độ ngôn ngữ, đã có nhiều nghiên cứu về tên người nói chung, tên người Việt nói riêng ở các bình diện như: đặc điểm cấu trúc của tên người, cách đặt tên người, cách sử dụng tên người, đặc điểm văn hóa xã hội của tên người, cách viết chính tả tên người, v.v. (Trần Ngọc Thêm, 1976; Phạm Tất Thắng, 1996; Lê Trung Hoa, 1992; Nguyễn Việt Khoa, 2002; Nguyễn Văn Khang, 2017, v.v.). Qua những kết quả nghiên cứu này cho thấy, tên người từ cách đặt tên cho đến cách sử dụng có những thay đổi gắn với những biến động của bối cảnh xã hội. Tên người Việt cũng vậy. Mỗi một giai đoạn lịch sử, bên cạnh những cách đặt tên chung cho mọi giai đoạn lại có những cách đặt tên riêng cho giai đoạn đó. Đây chính là lí do chúng tôi chọn khảo sát đặc điểm tên người Việt của những người sinh ra vào năm cuối của thập niên đầu thế kỉ XXI , nhằm góp phần vào nghiên cứu tên riêng người Việt.

Tư liệu chúng tôi khảo sát là tên của các học sinh sinh năm 2009, tại Trường THCS Trần Phú, quận Lê Chân, TP. Hải Phòng. Số lượng là 713 học sinh khối 7. Đây cũng là trường mà tôi đang tham gia trực tiếp giảng dạy.

Về vị trí địa lí, Trường THCS Trần Phú tọa lạc tại địa chỉ số 95 Nguyễn Đức Cảnh, phường An Biên, quận Lê Chân, T.P Hải Phòng. Năm học 2021-2022, Trường THCS Trần Phú có tổng số 2.720 học sinh; riêng học sinh khối 7 (sinh năm 2009) có 713 em, trong đó có 368 học sinh nam và 345 học sinh nữ.

Học sinh theo học tại trường không chỉ có hộ khẩu trong địa bàn quận Lê Chân mà còn đến từ các quận huyện xung quanh như: Ngô Quyền, Hồng Bàng, Kiến An, Hải An, An Dương. Tuy nhiên, đa số học sinh vẫn thường trú trong khu vực nội thành. Về hoàn cảnh gia đình, phần lớn cha mẹ học sinh là công nhân viên chức trong cơ quan nhà nước và các doanh nghiệp, làm kinh doanh, lái tàu…Một bộ phận khác là lao động tự do.

2. Cơ sở lí thuyết để khảo sát

Các nghiên cứu từ trước đến nay hầu như đều thống nhất cho rằng, tên riêng chỉ người là một tổ hợp định danh gồm 3 thành tố là "họ, đệm và tên chính" với mô hình khái quát là: HỌ + ĐỆM + TÊN.

* *Trường THCS Trần Phú, quận Lê Chân, Hải Phòng; Emaill: dinhhien85dhk@gmail.com*

Xung quanh vấn đề thành tố cho đến nay còn có các ý kiến khác nhau. Trong bài viết này chúng tôi chấp nhận quan điểm cho rằng, trong *họ* có *họ đơn, họ phức* (họ kép và họ ghép); trong *đệm* có *đệm zero, đệm đơn, đệm phức*; trong tên chính có *tên chính đơn, tên chính phức*. Tổng hợp lại, có 18 mô hình tên chính danh người Việt như sau:

STT	MÔ HÌNH	VÍ DỤ		
		Họ	**Đệm**	**Tên**
1	Họ đơn - Tên đơn	Lê		Cường
2	Họ đơn - Tên phức	Nguyễn		Lan Anh
3	Họ đơn - Đệm đơn - Tên đơn	Trần	Thị	Lan
4	Họ đơn - Đệm phức - Tên đơn	Trần	Thị Thúy	Lan
5	Họ đơn - Đệm đơn - Tên phức	Trần	Thị	Lan Anh
6	Họ đơn - Đệm phức - Tên phức	Lâm	Thị Bạch	Ngọc Lan
7	Họ ghép - Tên đơn	Nguyễn Lê		Nam
8	Họ ghép - Tên phức	Nguyễn Lê		Ngọc Anh
9	Họ ghép - Đệm đơn - Tên đơn	Nguyễn Trần	Xuân	Lan
10	Họ ghép - Đệm đơn - Tên phức	Nguyễn Trần	Xuân	Ngọc Lan
11	Họ ghép - Đệm phức - Tên đơn	Phạm Nguyễn	Xuân Thúy	Lan
12	Họ ghép - Đệm phức - Tên phức	Phạm Nguyễn	Xuân Thúy	Ngọc Lan
13	Họ kép - Tên đơn	Phan Huy		Nam
14	Họ kép - Tên phức	Phan Huy		Ngọc Anh
15	Họ kép - Đệm đơn - Tên đơn	Phan Huy	Xuân	Lan
16	Họ kép - Đệm đơn - Tên phức	Phan Huy	Xuân	Ngọc Lan
17	Họ kép - Đệm phức - Tên đơn	Phan Huy	Xuân Thúy	Lan
18	Họ kép - Đệm phức - Tên phức	Phan Huy	Xuân Thúy	Ngọc Lan

Chúng tôi áp dụng mô hình này vào khảo sát thực tế.

3. Khảo sát cụ thể

3.1. Đặc điểm về cấu tạo của các thành tố trong cấu trúc tên người

3.1.1. Thành tố họ

Họ đơn có 560/ 713 (chiếm 78,6%); họ kép có 73/713 (chiếm 10,2%); họ ghép có 80/713 (chiếm 11,2%). Ví dụ:

Họ đơn: *Bùi, Cao, Cố, Cồ, Đàm, Đặng, Đào, Đinh, Đỗ, Đoàn, Đồng, Doãn, Dương, Giang, Hà, Hoàng, Hồ, Hứa, Huỳnh, Kiều, Lã, Lại, Lê, Lương, Lưu, Mạc, Mai, Nghiêm, Ngô, Nguyễn, Phạm, Phan, Phí, Phùng, Quản, Tạ, Tăng, Trần, Trịnh, Trương, Võ, Vũ, Vương*. Trong đó, có 3 họ chiếm số lượng lớn nhất là họ Nguyễn (29,1%), họ Phạm (11,78%) và họ Trần (10,71%).

Họ kép: *Bùi Đức, Bùi Hữu, Đàm Quang, Đào Mạnh, Đào Ngọc, Đinh Xuân, Đinh Ngọc, Đỗ Đình, Đỗ Hữu, Đỗ Quang, Đỗ Tràng, Đỗ Văn, Đoàn Kim, Hoàng Ngọc, Hoàng Xuân, Hoàng Thăng, Lê Bá, Lê Đình, Lê Duy, Lê Hữu, Lê Khắc, Lê Quang, Mai Duy, Nguyễn Bỉnh, Nguyễn Đình, Nguyễn Đức, Nguyễn Duy, Nguyễn Hoàng, Nguyễn Hữu, Nguyễn Huy, Nguyễn Ngọc, Nguyễn Như, Nguyễn Quang, Nguyễn Quốc, Nguyễn Thế, Nguyễn Tường, Nguyễn Vũ, Nguyễn Xuân, Nhữ Đình, Phạm Ngọc, Phạm Đình, Tạ Hữu, Tạ Ngọc, Trần Công, Trần Đình, Trần Đức, Trần Tăng, Trịnh Khắc, Trịnh Xuân, Uông Sỹ, Vũ Duy, Vũ Hoàng, Vũ Hữu, Vũ Kim, Vũ Trọng, Vũ Xuân, Vũ Huy*. Trong đó, họ Nguyễn là dòng họ có số họ kép nhiều nhất (15), tiếp đến là họ Vũ (7), Lê (6), Đỗ (5), Trần (4).

Họ Ghép: *Bạch Đỗ, Cao Bùi, Đàm Vũ, Đặng Lê, Đào Phạm, Đỗ Hoàng, Đỗ Nguyễn, Đoàn Lê, Đoàn Phú, Đoàn Vũ, Hà Nguyễn, Hà Vũ*, v.v. Trong đó, họ *Nguyễn Vũ* xuất hiện 07 lần, họ *Nguyễn*

Hoàng xuất hiện 05 lần, họ *Nguyễn Lê* xuất hiện 04 lần, *Nguyễn Trần* xuất hiện 03 lần. Họ ghép *Đỗ Hoàng, Lê Vũ, Nguyễn Cao, Phạm Nguyễn, Trần Hoàng, Vũ Lê, Vũ Nguyễn, Vũ Phạm* mỗi họ xuất hiện 02 lần, các họ ghép còn lại chỉ xuất hiện 01 lần.

Có một trường hợp đặc biệt là tổ hợp họ *Trần Duy Lê*. Tên đầy đủ của học sinh này là: *Trần Duy Lê Anh Vũ*, sinh ngày 17 tháng 12 năm 2009, con của anh *Trần Duy Tùng* và chị *Lê Thị Thanh Hà.* Khi trao đổi trực tiếp (phỏng vấn với bố mẹ của học sinh), chúng tôi được biết chữ "Duy" trong tên *Trần Duy Tùng* là nhánh của dòng họ "Trần" (Trần Duy). Như vậy, họ của học sinh này được kết hợp bởi họ "Trần Duy" của cha và họ "Lê" của mẹ. Ở đây có sự tích hợp cả hai loại họ "kép - ghép".

2.1.2. Thành tố đệm

Đệm zero xuất hiện 180 lần, chiếm tỉ lệ 25,2%. Ví dụ: *Nguyễn Ngọc, Trịnh Khoa, Nguyễn Quốc Triệu, Bùi Đức Anh, Phạm Hoàng Dương, Nguyễn Ngọc Quang Anh.*

Đệm đơn xuất hiện 487 lần, chiếm tỉ lệ 68,3%, trong đó, đệm đơn của nam là 58, đệm đơn của nữ là 50. Ví dụ:

Đệm đơn của nữ: *An, Anh, Bảo, Công, Dương, Doanh, Duy, Duyên, Đại, Đăng, Đoàn, Đức, Đường, Gia, Hà, Hải, Hiếu, Hoàng, Hồng, Hùng, Hữu, Huy, Khải, Khánh, Kiến, Lam, Lâm, Long, Mạnh, Minh, Nam, Ngọc, Nhân, Nhật, Phú, Phúc, Phước, Quang, Quốc, Sơn, Tấn, Thái, Thanh, Thành, Thế, Thiên, Thiện, Tiến, Trí, Trọng, Trung, Trường, Tuấn, Tùng, Vân, Việt, Vinh*.

Đệm đơn của nam: *Ánh, Bảo, Cẩm, Đan, Dĩ, Diễm, Diệu, Gia, Hà, Hải, Hồng, Huyền, Hỷ, Khánh, Kim, Kỳ, Lam, Lâm, Mai, Minh, Mỹ, Ngân, Ngọc, Nguyên, Nhật, Như, Phương, Phượng, Quỳnh, Song, Thái, Thanh, Thảo, Thị, Thu, Thuận, Thúy, Thùy, Thủy, Thụy, Trà, Trúc, Tú, Tường, Tuyết, Uyên, Vân, Vy, Xuân, Yến.* Các đệm đơn thường dùng nhất cho nữ: *Minh, Khánh, Ngọc, Phương, Bảo, Hà, Thu, Gia, Mai, Thùy.*

Đệm phức xuất hiện 46 lần, chiếm tỉ lệ 6,5%.

Đệm phức của nam: *Năng Anh*, *Vân Minh, Huy Hoàng*, *Anh Hoàng*.

Đệm phức của nữ: *Gia Bảo, Hà Gia, Hồng Bảo, Hồng Hà, Ngọc Bảo, Ngọc Khánh, Ngọc Mai , Ngọc Quỳnh, Ngọc Thảo, Ngọc Yến, Nữ Minh, Nữ Nhật, Thị Bảo, Thị Bích, Thị Hà, Thị Hoàng, Thị Huyền, Thị Khánh, Thị Minh, Thị Mỹ, Thị Ngọc, Thị Phương, Thị Quỳnh, Thị Thanh, Thị Thu, Thị Thúy, Thị Thùy, Hà Phương, Trang Hà.*

2.1.3. Thành tố tên chính

Nam: có 293 tên chính đơn (chiếm 41,1%) và 75 tên chính phức (chiếm 10,5%). 10 tên chính đơn chiếm số lượng nhiều nhất là: *Minh, Nam, Đức, Hưng, Đạt, Huy, Khánh, Phúc, Lâm, Sơn.* Tên chính phức của nam chiếm số lượng nhiều nhất là: *Gia Bảo, Trung Kiên, Quang Minh, Đức Anh, Huy Hoàng.*

Nữ: có 267 tên chính đơn (chiếm 37,4%) và 78 tên chính phức (chiếm 10,9%). Tên chính đơn của nữ chiếm số lượng nhiều nhất: *Linh, Chi, Ngọc, Phương, Hân, Vy, Nhi, Hà, Huyền, Minh.* Tên chính phức của nữ chiếm số lượng nhiều nhất: *Minh Anh, Phương Anh, Hà Anh, Quỳnh Anh, Thùy Dương.*

***Bảng 1**. Số lượng các thành tố tham gia vào cấu tạo tên chính danh của các học sinh sinh năm 2009 tại trường THCS Trần Phú, quận Lê Chân, Hải Phòng*

Các loại thành tố		Số lượng	Tỉ lệ %
Họ	Họ đơn	560	78,6
	Họ kép	73	10,2
	Họ ghép	80	11,2
Đệm	Đệm Zero	180	25,2
	Đệm đơn	487	68,3
	Đệm phức	46	6,5

Tên chính	Chính đơn	560	78,5
	Chính phức	153	21,5

3.2. Đặc điểm về ý nghĩa của tên đệm và tên chính trong cấu trúc tên người

Trong cấu trúc của tên người, nếu như *họ* là sự "bắt buộc", hầu như không được quyền lựa chọn cho mình thì *đệm* và *tên* lại hoàn toàn có thể được lựa chọn, thể hiện những ước muốn, hi vọng, gửi gắm của người đặt tên

3.2.1. Ý nghĩa của tên đệm

Trong trong cách đặt tên truyền thống của người Việt thường dùng hai yếu tố đệm tương đối cố định là *Văn* cho nam và *Thị* cho nữ. Nhưng ngày nay, việc lựa chọn tên đệm đã rộng mở, phong phú hơn rất nhiều. Khảo sát của chúng tôi cho thấy:

Các tên đệm của nam thường là:

- Tên đệm mang ý nghĩa chỉ những vẻ đẹp hình thức bên ngoài như: *Anh* (đẹp, sáng), Đăng (lên), Minh (sáng), Quang (sáng), Huy (sáng), Hoàng (có tính chất quý phái, sang trọng, thuộc về hoàng tộc), Khánh (rộng), Thái (lớn), Tuấn (đẹp).

- Tên đệm khác mang ý nghĩa chỉ về những vẻ đẹp mang giá trị tinh thần - nội tâm, ví dụ: Trí (trí tuệ), Đức (nhân đức, đức độ), Thiện (tốt lành), Trung (trung thành), Trọng (quan trọng).

- Tên đệm khác mang ý nghĩa chỉ những giá trị có tính phổ niệm, vững bền mà mọi người đều mong muốn đạt tới, ví dụ: Bảo (quý báu), Khải (thắng lợi), Phú (giàu có, dồi dào), Phúc/ Phước (đầy đủ, may mắn), Vinh (sang, vinh hiển), Kiến (Xây dựng), Tiến (đi lên, tiến lên), Thành (thành công), Quốc (đất nước), Thế (cuộc đời).

- Tên đệm khác mang ý nghĩa hướng về thiên nhiên rộng lớn, ví dụ: Nam (hướng Nam), Hải (biển), Sơn (núi), Hiếu (tảng sáng), Thiên (trời), Nhật (mặt trời), Trường (dài), Việt (nước Việt), tên đệm chỉ các loài thực vật hoặc màu sắc như: Lâm, Tùng, Thanh, Hồng, Lam, v.v.

Có thể thấy, các tên đệm đều là những yếu tố Hán Việt, tạo sắc thái trang trọng, lịch sự, có ý nghĩa tích cực, hướng đến những giá trị chung được đông đảo cộng đồng thừa nhận.

Các tên đệm của nữ thường là:

- Tên đệm mang ý nghĩa chỉ các vẻ đẹp hình thức, chiếm số lượng lớn nhất, gồm: Ánh (ánh sáng), Minh (sáng), Diễm (đẹp), Mỹ (đẹp), Ngọc (đá quý), Châu (ngọc), Cẩm (tươi đẹp, rực rỡ), Thúy (Ngọc bích), Phương (thơm), Tú (đẹp, thanh nhã).

- Tên đệm mang ý nghĩa chỉ các vẻ đẹp nội tâm, ví dụ: Diệu (tốt, hay), Tường (am hiểu), Uyên (sâu xa), Hiền (đức hạnh, lương thiện).

- Tên đệm mang ý nghĩa chỉ màu sắc, ví dụ: Bích (biếc), Đan (đỏ), Hồng, Lam, Thanh (xanh). Có nhóm mang ý nghĩa chỉ thực vật: Lâm, Hà (hoa sen), Quỳnh, Trà, Trúc, Mai, Dĩ, Thảo (cỏ).

- Tên đệm mang ý nghĩa chỉ các sự vật thiên nhiên và các mùa trong năm, ví dụ: Thủy, Hải, Nhật (mặt trời), Nguyên (chỗ đất rộng và bằng phẳng),Vân, Tuyết, Yến (con chim yến), Xuân, Thu...Còn lại là những yếu tố Đệm mang các ý nghĩa khác như: Bảo (quý), Hỷ (niềm vui), Kỳ (lạ lùng), Kim (tiền), Gia (nhà), Thùy (rủ xuống).

Có thể thấy, cũng giống như đệm của nam, đệm của nữ hầu hết là các yếu tố Hán Việt, mang những ý nghĩa tích cực hoặc trung tính, gợi những sắc thái trang trọng, lịch sự. Nếu như đệm của nữ chỉ có 05 trường hợp dùng yếu tố đệm truyền thống là *Thị* thì đệm của nam không có trường hợp nào dùng yếu tố đệm là *Văn.*

3.2.2. Ý nghĩa của tên chính

So với họ và tên đệm, tên chính có vai trò quan trọng hơn cả vì tên chính tham gia vào hoạt động giao tiếp thường xuyên nhất, là yếu tố thường được tri nhận đầu tiên trong tổ hợp họ tên người. Dĩ nhiên, trong nhiều trường hợp, ý nghĩa của tên chính còn có mối liên kết ngữ nghĩa đáng kể với ý nghĩa của tên đệm, nhằm tạo thành một thông điệp hoàn chỉnh, trung thành với những mong ước gửi gắm của người đặt tên. Về ý nghĩa tên chính của từng giới có những biểu hiện cụ thể như sau:

(i) Tên chính của nam :

- Nhóm tên chính mang ý nghĩa chỉ "vẻ đẹp hình thức": Có 23 tên chính phức theo kiểu "X+ Anh" (*Đức Anh, Thế Anh*...). Tiếp theo là 80 tên khác, ví dụ: Minh (sáng), Huy (sáng), Hoàng (có tính chất quý phái, sang trọng, thuộc về hoàng tộc), Huy Hoàng (sáng sủa, rực rỡ), Tuấn (đẹp), Tú (đẹp), Thái (lớn), Đại (to lớn), Khôi (lớn), Cường (mạnh), Khang (khỏe), Quang (sáng),…

- 133 tên chính mang ý nghĩa chỉ "vẻ đẹp nội dung/ bên trong" (phẩm chất, tâm hồn, v.v.), ví dụ: Dũng (dũng cảm), Đạt (thành đạt), Chính (ngay thẳng), Quý (sang), Quyền (quyền lực), Quyết (quyết tâm), Đức (đức độ), Hiếu (hiếu thảo), Hùng (anh hùng), Hưng (phát triển), Hiệp (hào hiệp), Hiếu (hiếu thảo), Hòa (hòa thuận), Năng (tài năng), Nghĩa (nghĩa khí), Nhân (lòng thương), Anh Minh, Công Minh (sáng suốt, không thiên vị), Trung Kiên, Kiệt (hào kiệt), Khiêm (khiêm tốn), Trung (trung nghĩa), Thuận (hoàn thuận), Trí (trí tuệ), Thiên Phú (trời ban cho), Thiên Tài (sự giỏi giang trời cho), Thiện (thiện, lành), Thiện Tâm (tấm lòng lương thiện), Phát (phát triển), Phú (giàu), Phước - Phúc, Thành (thành công), Thịnh (phát đạt), Vinh (vẻ vang), Vĩnh (lâu dài), Bảo (quý), An (bình an), v.v.

- 95 tên chính chỉ những sự vật hiện tượng, thực thể khách quan thuộc thiên nhiên và xã hội, ví dụ: Bách (cây bách) Tùng (cây tùng), Thiên (trời), Dương (mặt trời), Bình Minh (trời vừa sáng), Trường Giang, Hà (sông), Hải (biển), Vũ (mưa), Khoa, Nam, Đông, Hải Đăng (đèn biển), Quốc Huy (huy hiệu tượng trưng cho một nước), Nguyên (đồng bằng), Lâm (rừng), Nhật (mặt trời), Đông, Nam, Long, Quân, Dân, Nhân, Phong (gió), Thái Sơn, Sơn (núi), v.v.

(ii) Tên chính của nữ:

Ở nữ giới, ý nghĩa của tên chính có phần phong phú hơn so với bên nam, gồm:

- 40 tên chính mang ý nghĩa chỉ vẻ đẹp hình thức bao gồm: X + Anh, Dung, Trang, Tú, Mỹ, Minh, Tố Nga với số lượng khoảng 96 tên. Tiếp đến là nhóm mang ý nghĩa chỉ các sự vật thiên nhiên - xã hội với các tên như: Vân, Thư, Huyền (dây đàn), Khánh, Nhung, Hà, Hải Hà (sông biển), Giang, Nguyệt, Nhật, Hương Giang, Thảo Nguyên, Hằng.

- 67 tên chính mang những ý nghĩa tích cực chỉ tính chất, ví dụ: Hân (vui), Vy (yên ổn), Phương (thơm), Hương (mùi thơm), Trân (quý), Uyên (sâu xa), An (bình an), Bảo An (giữ yên), Bình (yên ổn), Phúc (đầy đủ, may mắn), Cát Tường (điềm lành), Cần (siêng năng).

- 55 tên chính mang ý nghĩa chỉ các loài thực vật và động vật gồm: Chi (cành), Linh Chi, Giao (cỏ khô), Diệp (lá), Thùy Dương, Thảo (cỏ), Hoa, Trúc, Mai, Quỳnh, Yến, Trà My, Quyên, Phượng.

- Các tên chính mang ý nghĩa chỉ các phạm trù thuộc tinh thần như: Duyên (duyên phận), Linh, Hạnh, Hiền, Tâm; Các tên chính mang ý nghĩa chỉ màu sắc như: Đan, Huyền, Thanh, Lam; Các tên mang ý nghĩa chỉ sự nhỏ nhắn dễ thương như: My, Nhi; Các tên chính mang ý nghĩa chỉ tính chất quý báu như: Châu, Ngọc, Trâm, Xuyến, Ngân.

Có thể nói, toàn bộ các tên chính của nam và nữ đều là các đơn vị Hán Việt. Đúng như nhận xét của tác giả Nguyễn Văn Khang (2014), 96,3% tên người Việt là các đơn vị Hán Việt.

3.3. Một số nhân tố tác động đến cách đặt tên người

Dưới đây chúng tôi khảo sát và đưa ra nhận xét bước đầu về một số nhân tố tác động động đến cách đặt tên của các em học sinh.

Thứ nhất *là tác động của nhân tố giới*

- Về tên đệm:

Như trên đã nêu, truyền thống, người Việt quen dùng hai yếu tố đơn là *Văn* (đệm cho nam) và *Thị* (đệm cho nữ). Sau này và hiện nay, yếu tố đệm phong phú hơn nhiều.

Trước hết, tỉ lệ đệm zero ở hai giới có sự chênh lệch lớn. Đệm zero ở nam giới nhiều hơn nữ giới. Điều này phù hợp với đặc điểm ngắn gọn, nam tính trong tên của nam. Ở đệm phức, số lượng đệm phức của nữ nhiều hơn hẳn nam, theo đó, độ dài trung bình của tên của nữ sẽ dài hơn tên của nam. Theo chúng tôi, điều này là hợp lí bởi cấu trúc đệm phức thường tạo cảm giác mềm mại, nữ tính, điệu đà, ví dụ: *Vũ Hồng Hà An, Đỗ Hồng Bảo Hân, Nguyễn Trang Hà Tâm, Dương Nữ Nhật Minh.*

Về ý nghĩa của các tên đệm dành cho nam và nữ, có những tên đệm có thể dùng chung cho cả hai giới, nhưng lại có những tên đệm đặc thù thường chỉ dùng cho một giới. Chẳng hạn, nam giới thường được lựa chọn các tên đệm mang tính chất khỏe khoắn, mạnh mẽ, tầm vóc rộng lớn như: *Tuấn, Hải, Thái, Sơn, Quốc, Thế*...; các tên đệm mang ý nghĩa chỉ phẩm chất đạo đức theo quan niệm chuẩn mực thời xưa như: *Trung, Hiếu, Đức*...; các loài cây lớn có sức chịu đựng dẻo dai như:*Tùng*. Trong khi đó, đệm của nữ thường được chọn là những đệm mang ý nghĩa chỉ những vẻ đẹp mềm mại, e ấp, đặc trưng riêng có cho việc gợi tả hay miêu tả ngoại hình của người nữ như: *Ánh, Diễm, Mỹ, Dung*...; các tên đệm gợi những thứ nhỏ nhắn dễ thương như: *My, Nhi*...; các tên Đệm là những loài hoa như: *Lan, Quỳnh, Mai, Trúc*...

- Về tên chính danh:

Trong 368 tên của nam có cả tên chính đơn và tên chính phức. Tên chính đơn gồm 293 tên, chiếm 41,1%. Tên chính phức gồm 75 tên, chiếm tỉ lệ 10,5%. Trong 345 tên của nữ có cả tên chính đơn và tên chính phức. Tên chính đơn gồm 267 tên, chiếm 37,4%. Tên chính phức gồm 78 tên, chiếm 10,9%.

Có thể thấy, do tên của nam có xu hướng ngắn, đơn giản, gọn nhẹ, còn tên của nữ có xu hướng dài ra để tạo độ mềm mại, duyên dáng. Vì thế, tương quan tỉ lệ giữa tên chính đơn của nữ và tên chính phức của nữ không cách biệt nhiều như ở khoảng cách tỉ lệ của nam.

Người Việt, trong một chừng mực nhất định, bằng ngữ cảm của mình có thể phân biệt được một cách tương đối chính xác giới tính qua tên gọi. Tên chính của nam giới thường mang ý nghĩa gắn với những gì mạnh mẽ, to lớn, khí phách, biểu hiện đúng khí chất thường thấy của nam nhi. Trong khi đó, tên của nữ thường gắn với những gì nhỏ bé, mềm mại, dịu dàng, nhẹ nhàng, thanh thoát, tượng trưng cho cái đẹp. Ngay cả khi cùng phản ánh những vẻ đẹp thuộc hình thức, giữa tên của nam và tên của nữ cũng có những nét riêng biệt. Chẳng hạn, các tên mô tả vẻ đẹp hình thức bên nam thường là: *Huy, Hoàng, Tuấn, Đại, Khôi, Khang, Quang*...; các tên mô tả vẻ đẹp hình thức bên nữ thường là: *Dung, Mỹ, Trang, Vy*... Theo Nguyễn Thế Truyền (2003), "tên nữ giới thường mang thuộc tính âm, tĩnh, thụ động", vì thế "thường biểu thị những sự vật hiện tượng thuộc tính yếu đuối, nhỏ bé, mềm mại, hướng nội, thuộc về gia đình, riêng tư". Phạm Ngọc Hàm (2002) cho rằng, do quan niệm truyền thống, "vẻ đẹp của nữ phải toát lên sự dịu dàng, uyển chuyển, khác với vẻ đẹp của nam giới là sự cứng cỏi, hào hoa". Còn theo Quan Hy Hoa (2000), nếu như với con trai nên đặt một cái tên thật kêu thì với con gái lại nên đặt một cái tên thật đẹp bởi "điều thường thấy trong việc đặt tên cho con gái là thường dùng những tên có thể nói lên vẻ đẹp của người con gái".

Thứ hai, *tác động của nhân tố gia đình*

Có thể thấy, tên mỗi người thường có mối quan hệ nhất định với tên của các thành viên trong gia đình. Chẳng hạn:

Tên chính, tên đệm của học sinh thường trùng với họ (tên) của ông bà học sinh. Ví dụ:

Hoàng Lê Trí Nguyễn, sinh ngày 14/12/2009, con của anh *Hoàng Trung Thành* và chị *Lê Thị Ngọc Dung*. Tên chính *Nguyễn* là tên được lấy từ họ của bà ngoại.

Vũ Lê Vân Khanh, sinh ngày 21/08/2009, con của anh *Vũ Anh Tuấn* và chị *Lê Thị Hương Giang* thường. Thành tố đệm *Vân* là tên của ông ngoại.

Dương Minh Long, sinh ngày 13/02/2009, con của anh *Dương Minh Tuấn* và chị *Nguyễn Thị Thu Trang*. Thành tố đệm *Minh* là tên của bà nội: *Dương Minh Tuân* (con), *Dương Minh Long* (cháu nội).

Tên chính của học sinh trùng một phần với tên chính với bố, ví dụ: *Vũ Huy Mạnh Hưng* có bố là *Vũ Huy Mạnh; Vũ Hoàng Tuấn Thịnh* có bố là *Vũ Hoàng Tuấn.*

Tên chính của học sinh có cùng đệm, cùng âm đầu hoặc cùng vần với tên của bố. Ví dụ: *Bùi Minh Đạt* có bố *Bùi Minh Điệp;* Phạm Ngọc Minh có bố là *Phạm Ngọc Vinh*.

Tên chính của học sinh có cùng âm đầu hoặc cùng vần với tên của mẹ, ví dụ: *Trịnh Tuấn Sang* có mẹ là *Nguyễn Thị Huyền Trang.*

Tên chính của học sinh có thành tố đệm giống với tên mẹ, ví dụ: *Trần Minh Ngân* có mẹ là tên của mẹ là *Đào Minh Phượng*.

Tên chính của học sinh được lấy từ tên đệm của mẹ. Ví dụ: *Đồng Phương Mai* có mẹ là *Nguyễn Thị Mai Kim*, *Phạm Vũ Đức Minh* có mẹ là *Vũ Thị Minh Nguyệt*, *Nguyễn Đường Minh* có bố là *Nguyễn Minh Huy*.

Tên đệm của học sinh được lấy từ tên chính của bố mẹ. Ví dụ: *Cao Hùng Long* có bố là *Cao Văn Hùng, Hoàng Mạnh Đạt* có bố là *Hoàng Xuân Mạnh, Đỗ Hà Linh* có mẹ là *Phạm Thị Thu Hà*.

Tên chính của học sinh còn có mối liên hệ với tên của anh chị em trong gia đình. Chẳng hạn:

Cùng âm đầu, vần. Ví dụ: *Lê Duy Thiện* có anh trai là *Lê Duy Thái*, bố là *Lê Duy Sơn* và mẹ là *Nguyễn Thị Hương*; *Phạm Minh Ngân* có chị là *Phạm Thanh Vân*, bố là *Phạm Minh Đức* và mẹ là *Phạm Thị Hậu*.

Cùng đệm. Ví dụ: *Nguyễn Phương Linh* có chị gái là *Nguyễn Phương Thảo*, bố là *Nguyễn Ngọc Sơn* và mẹ là *Nguyễn Thị Lan Anh*; *Cao Kỳ Anh* có chị gái *Cao Kỳ Duyên*, bố là *Cao Xuân Dũng* và mẹ là *Phạm Thị Nga* .

Có sự hài hòa, cân đối thanh điệu với tên của bố mẹ. Ví dụ: *Nguyễn Ngân Thu* có bố là *Nguyễn Xuân Nhận* và mẹ là *Nguyễn Thị Hạnh*. Tên bố mẹ của học sinh đều mang thanh nặng, hạ thấp giọng nên họ mong muốn đặt tên con với thanh ngang, tạo độ cao về âm vực để mang lại sự tươi sáng, ngân vang trong tên gọi.

Bên cạnh phương diện ngữ âm đã nêu ở trên, tên chính của các thành viên trong gia đình còn có quan hệ về ngữ nghĩa. Ví dụ: *Lê Đình Đức* có bố là *Lê Đình Phúc:* tên hai bố con ghép lại tạo thành từ ghép *phúc đức; Đỗ Quang Đại* có bố là Đỗ Quang Lượng: tên hai bố con ghép lại tạo thành từ ghép *đại lượng*; *Phạm Tiến Đạt* có bố là *Phạm Ngọc Thành:* tên hai bố con ghép lại tạo thành từ ghép *thành đạt*. Tên của trẻ còn cùng trường nghĩa với tên bố mẹ, anh chị, ví dụ: *Nguyễn Mỹ Hà* có bố là *Nguyễn Trường Giang ; Đào Ngọc Đức*, tên của em là *Đào Việt Nhật.*

Bên cạnh đó, tên của các anh chị em trong gia đình ghép lại cũng mang một ý nghĩa nào đó. Ví dụ: *Đỗ Hoàng Lam Giang*, có hai em là *Đỗ Hoàng Bảo An* và *Đỗ Hoàng Nam Sơn*, bố là *Đỗ Văn Duy* và mẹ là *Hoàng Thị Ngà*: tên *Giang* ghép với tên *Sơn* tạo thành *Giang Sơn* ngụ ý các con là cả thế giới của bố mẹ. Tên *Bảo An* đặt giữa tên *Giang* và *Sơn* với ngụ ý trấn an, bảo vệ *Giang Sơn*, bảo vệ gia đình luôn ấm êm, hạnh phúc.

Có thể thấy, cách đặt tên cho trẻ như trên thể hiện mối liên hệ, tình cảm gần gũi của bậc sinh thành với con cháu, anh chị em trong gia đình. Điều này phù hợp với nếp sống trọng tình cảm gia đình của người Việt.

Thứ ba, *tác động của nhân tố quê hương*

Đặt tên con theo tên quê hương thể hiện nỗi nhớ quê nhà đồng thời bày tỏ mong muốn đứa trẻ sinh ra có đi đâu cũng nhớ về nguồn cội. Ví dụ:

Nguyễn Lê Thụy Bình, sinh ngày 10/05/2009, có bố là *Nguyễn Lê Việt* và mẹ là *Nguyễn Phương Thảo: Thụy Bình* có cơ sở từ địa danh huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình (quê nội của học sinh).

Phùng Hải Bình, sinh ngày 18/03/2009, có bố là *Phùng Xuân Thắng* và mẹ là *Vũ Thị Phương Thảo: Hải Bình* có cơ sở từ địa danh *Hải Phòng* (quê mẹ) và *Thái Bình* (quê bố).

Thứ tư*, tác động của tên các nhân vật nổi tiếng (danh nhân, nghệ sĩ, tên nhân vật)*

Nếu như trước đây, ở thời phong kiến, vấn đề kị húy trong tên chính được đặt ra (như không được đặt tên trùng với tên của vua chúa, tên danh nhân, tên của các bậc đời trên trong họ tộc,...) thì ngày nay đã khác, tức là, theo hướng "cởi mở" hơn rất nhiều. Đây là lí do giải thích vì sao người ta có thể lấy tên danh nhân, người nổi tiếng, tên nhân vật trong phim, nhất là khi có sự trùng với họ của các nhân vật đó để đặt tên cho con. Nguyên nhân chính là do sự yêu thích, ngưỡng mộ của cha mẹ đối với các danh nhân, nghệ sĩ, nhân vật trong phim với mong muốn con mình sau này có được tâm hồn đẹp, sự anh dũng hoặc thành đạt như họ. Ví dụ:

Bùi Hữu Nghĩa có bố là *Bùi Trung Hiếu* và mẹ là *Nguyễn Thị Hòa*: đặt tên cho con theo tên gọi thủ khoa *Bùi Hữu Nghĩa* là một quan lại nhà Nguyễn từng đỗ Giải nguyên (tức thủ khoa) kì thi Hương ở Gia Định.

Nguyễn Quốc Triệu có bố là *Nguyễn Quốc Sơn* và mẹ là Bùi Thị Thanh Vân: bố mẹ của học sinh đều làm việc trong ngành y nên đặt tên con theo tên của Bộ trưởng Bộ Y tế Nguyễn Quốc Triệu.

Lưu Ngọc Khánh Ly có bố là *Lưu Xuân Nguyên* và mẹ là *Nguyễn Lệ Hằng:* đặt tên cho con theo tên ca sĩ mà họ yêu thích (ca sĩ Khánh Ly).

Đặt tên theo tên các nhân vật trong phim mà bố mẹ yêu thích. Ví dụ:

Nguyễn Doanh Chính có bố là *Nguyễn Tần Phương* và mẹ là *Lê Thị Mỹ Vân:* Sau khi xem bộ phim "Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Hoa", mẹ học sinh cảm thấy yêu thích nhân vật Doanh Chính nên chọn đặt cho con.

Bên cạnh cách đặt tên chính như trên, qua phỏng vấn chúng tôi nhận thấy bố mẹ còn đặt tên cho con theo tên bạn bè, thầy cô giáo của mình để bày tỏ sự ngưỡng mộ, lòng biết ơn với họ. Ví dụ:

Nguyễn Sơn Nguyên có bố là *Nguyễn Ngọc Anh* và mẹ là *Phùng Thị Anh Thư*: *Sơn Nguyên* được ghép từ tên của hai người bạn thân thiết là *Sơn* và *Nguyên.*

Đỗ Vân Tiên có bố là *Đỗ Thành Long* và mẹ là *Vũ Huyền Oanh:* Vân Tiên là tên của cô giáo mà mẹ học sinh yêu quý và biết ơn).

Thứ năm, *tên chính gắn với kỉ niệm của bố mẹ*

Những kỉ niệm của cha mẹ trong thời gian quen biết và tìm hiểu nhau cũng là một cở sở để đặt tên của con mình. Ví dụ:

Phạm Trường Giang có bố là *Phạm Văn Cường* và mẹ là *Hoàng Thị Bích Nhân*: *Trường Giang* là tên mà bố tự xưng trong thời gian tìm hiểu mẹ.

Kỉ niệm về ngày cưới của bố mẹ và ngày con chào đời cũng được ghi dấu trong tên của con. Ví dụ:

Bùi Anh Hoàng Vũ có bố là *Bùi Anh Tuấn* và mẹ là *Trịnh Thị Thu Ngân*: Vào ngày bố mẹ cưới của bố mẹ và ngày con ra đời, trời đều vừa mưa vừa nắng nên bố mẹ đặt tên con là *Hoàng Vũ* (Hoàng: màu vàng, Vũ: mưa).

Thứ sáu*, tên chính gắn với mong muốn và ước mơ của bậc sinh thành*

Tên chính không chỉ dừng lại ở nhiệm vụ nhằm cấp cho mỗi người một cái tên như là "một dấu hiệu hay một kí hiệu", "một vạch phấn đánh dấu" nhằm phân biệt người này với người khác mà còn như sự gửi gắm những nỗi niềm của bậc sinh thành vào trong đó. Nỗi niềm gửi gắm trong tên riêng cho thế hệ con cháu mang nhiều ý nghĩa:

Niềm hi vọng con có vẻ đẹp hình thức, trí tuệ thông minh: Minh Anh, Kiều Anh, Tuệ Anh Thùy Dung, Ánh Nguyệt, Mỹ Phượng, Tố Nga, Quang Anh, Nhật Anh, Anh Tú, Anh Tuấn, Minh Khôi, Khang, Quang Minh, Thiên Tài…

Niềm mong ước con có phẩm chất tốt đẹp: Mỹ Hạnh, Minh Tâm, Trung Hiếu, Đức, Trung Kiên, Thiện, Đức Quang, Thiện Tâm, Tuấn Kiệt…

Niềm hi vọng, niềm tin con có cuộc sống bình an, may mắn, thành đạt: Bảo An, Cát Tường, Phú Thành, Quang Vinh, Đăng Khoa, Tuấn Hưng, Tiến Đạt, Kiến Khoa (Mong con đỗ đạt để xây dựng đất nước).

Thứ bảy*, tên chính danh gắn với năm/ mùa/ tháng/ ngày sinh*

Đặt tên chính dựa vào những cột mốc thời gian, sự kiện quan trọng của dân tộc để đánh dấu ngày sinh đặc biệt của trẻ. Ví dụ:

Lê Minh Quốc Khánh có bố là *Lê Anh Tuấn* và mẹ là *Nguyễn Thị Thúy*: học sinh chào đời vào ngày Tết độc lập của đất nước (Ngày 2 tháng 9 năm 1945).

Đỗ Hoàng Xuân Mai có bố là Đỗ Hoàng Lương và mẹ là Đặng Thị Hồng Thu: học sinh sinh vào mùa xuân nên bố mẹ lựa chọn tên Xuân Mai để ghi nhớ thời gian con ra đời vừa bày tỏ mong muốn con xinh đẹp như bông hoa mai mùa xuân.

4. Kết luận

Có thể thấy, tên riêng của người Việt về cơ bản vẫn giữ một một hình chung là Họ + đệm + tên. Từ mô hình chung này, mỗi giai đoạn lịch sử có những các đặt tên khác nhau, ngay cả họ vốn được coi là thành tố ổn định thì cũng có những thay đổi. Khảo sát tên riêng của nhóm học sinh sinh năm 2009 đã chứng minh điều đó: họ kép có xu hướng tăng lên, đếm phức cũng tăng so với đệm đơn; tên gọi cá nhân cũng có những thay đổi đáng kể. Mặc dù, ý nghĩa của tên vẫn là câu chuyện tiếp tục bàn luận, nhưng kết quả của khảo sát cho thấy, tên người luôn có mối liên hệ với những đặc điểm xã hội như giới, với tên của những người thân trong gia đình và với những mong muốn, kỉ niệm riêng của bậc sinh thành. Không những vậy, tên người còn gắn với đặc điểm của thời đại, cụ thể là, việc chọn từ ngữ thuộc trường nghĩa nào để đặt tên chịu tác động của xã hội đương thời.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Hoàng Gia (1999), "Về số phận của các họ ghép và họ kép người Việt", Tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống*, Số 1.
2. Quan Hi Hoa (2000), Phạm Ngọc Hàm (2002), "Văn hoá trong họ tên của người Trung Hoa", Tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống*, Số 10.
3. Quan Hi Hoa (2000), *Cách đặt tên cho con*, Nxb Văn hoá thông tin.
4. Lê Trung Hoa (2002), *Họ và tên người Việt Nam*, Nxb KHXH, Tp HCM.
5. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
6. Nguyễn Văn Khang (2017), "Vai trò của các đơn vị đơn tiết Hán Việt đối với tên cá nhân người Việt". Tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống*, 10/2017.
7. Bình Long (1984), "Nghĩa trong tên riêng của người". Tạp chí *Ngôn ngữ* (số phụ), Số 2.
8. Nguyễn Kim Thản (1975), "Vài nét về tên người Việt", Tạp chí *Dân tộc học*, số 4.
9. Phạm Tất Thắng (2003), "Một cách phân loại tên riêng trong tiếng Việt", Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 5.
10. Nguyễn Minh Thuyết (1995), *Quanh cái tên người,* Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống, Số 3.
11. Nguyễn Thế Truyền (2003), *10 câu hỏi lí thú về họ tên của người Việt*, 1+2.
12. Nguyễn Thế Truyền (2002), *Những khác biệt giữa tên nam giới và tên nữ giới người Việt*, Ngữ học trẻ 2000, Hội Ngôn ngữ học.
13. Trường THCS Trần Phú 50 năm xây dựng và phát triển (2007), Nxb Hải Phòng.

Characteristics of Vietnamese proper names:
a survey on a group of students born in 2009 in Hai Phong

Abstract: This article examines the proper names of 713 students in 7th grade, Tran Phu Secondary School, Le Chan district, Hai Phong City. These students were born in 2009, that is, the last year of the first decade of the 21st century. The article investigates the characteristics of surnames, middle and names and socio-linguistic factors affecting naming. The research results contribute to the study of proper names of Vietnamese people in general, in each historical period in particular.

Key words: structural model; surname; buffer; Name; students born in 2009; Tran Phu Secondary School, Le Chan District, Hai Phong City.